

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT THÁNG 9/2017
ĐIỂM THI PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 1

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0001	Quản lý kinh tế	81.50	8.50	5.50	14.00	KV1
2	CH0002	Quản lý kinh tế	75.00	9.00	6.00	15.00	KV1
3	CH0003	Khoa học cây trồng	64.50	7.50	6.50	14.00	KV1
4	CH0004	Khoa học cây trồng	62.00	7.00	6.00	13.00	
5	CH0005	Lâm học	88.50	6.25	5.50	11.75	KV1
6	CH0006	Quản lý kinh tế	80.00	8.75	7.75	16.50	KV1
7	CH0007	Quản lý kinh tế	90.00	8.75	7.50	16.25	KV1
8	CH0008	Quản lý kinh tế	86.50	8.75	7.25	16.00	DTKV1
9	CH0009	Quản lý đất đai	75.00	7.00	6.50	13.50	
10	CH0010	Quản trị kinh doanh	75.50	7.50	6.75	14.25	KV1
11	CH0011	Khoa học cây trồng	91.50	8.25	6.25	14.50	DTKV1
12	CH0012	Lâm học	70.00	5.25	6.00	11.25	
13	CH0013	Quản trị kinh doanh	86.50	7.25	6.75	14.00	KV1
14	CH0014	Quản lý kinh tế	82.00	8.50	7.25	15.75	KV1
15	CH0015	Quản lý kinh tế	86.50	8.25	8.00	16.25	KV1
16	CH0016	Quản lý kinh tế	Miễn thi	8.25	6.75	15.00	KV1
17	CH0017	Quản lý đất đai	80.00	9.00	7.00	16.00	KV1
18	CH0018	Quản trị kinh doanh	91.50	8.00	7.25	15.25	KV1
19	CH0019	Lâm học	80.00	7.00	6.00	13.00	KV1
20	CH0020	Quản lý giáo dục	Miễn thi	8.50	8.50	17.00	KV1
21	CH0021	Phát triển nông thôn	94.00	8.00	7.00	15.00	KV1
22	CH0022	Lâm học	94.50	8.75	7.50	16.25	KV1
23	CH0023	Quản lý kinh tế	95.00	8.00	7.00	15.00	KV1
24	CH0024	Quản trị kinh doanh	99.00	8.50	7.50	16.00	KV1
25	CH0025	Quản lý kinh tế	91.00	8.50	6.50	15.00	KV1
26	CH0026	Khoa học cây trồng	79.50	8.25	6.75	15.00	DTKV1
27	CH0027	Phát triển nông thôn	Miễn thi	6.25	7.50	13.75	KV1
28	CH0028	Quản lý kinh tế	92.00	9.25	7.75	17.00	KV1
29	CH0029	Khoa học cây trồng	90.00	8.00	6.00	14.00	
30	CH0030	Lâm học	99.00	8.50	6.50	15.00	KV1
31	CH0031	Khoa học cây trồng	92.00	8.50	7.00	15.50	KV1
32	CH0032	Phát triển nông thôn	76.00	8.50	8.00	16.50	KV1
33	CH0033	Quản lý đất đai	98.00	8.50	7.00	15.50	KV1
34	CH0034	Quản lý kinh tế	79.00	8.50	7.50	16.00	KV1

Tổng số: 34 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT THÁNG 9/2017
ĐIỂM THI PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 2

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0035	Quản lý đất đai	66.00	9.75	7.50	17.25	KV1
2	CH0036	Phát triển nông thôn	65.00	9.75	7.50	17.25	KV1
3	CH0038	Quản trị kinh doanh	64.00	8.25	5.00	13.25	KV1
4	CH0039	Quản lý giáo dục	98.00	10.0	8.50	18.50	KV1
5	CH0040	Lâm học	80.00	6.00	6.00	12.00	DTKV1
6	CH0041	Lâm học	78.00	6.75	8.00	14.75	KV1
7	CH0042	Quản lý kinh tế	Miễn thi	7.25	5.00	12.25	KV1
8	CH0043	Quản trị kinh doanh	75.00	6.50	5.25	11.75	KV1
9	CH0044	Quản trị kinh doanh	78.00	8.00	7.25	15.25	KV1
10	CH0046	Phát triển nông thôn	75.00	10.0	8.00	18.00	KV1
11	CH0047	Quản trị kinh doanh	78.00	8.25	8.00	16.25	KV1
12	CH0048	Quản lý kinh tế	90.00	9.00	7.50	16.50	KV1
13	CH0049	Quản lý kinh tế	70.00	9.00	5.25	14.25	KV1
14	CH0050	Phát triển nông thôn	64.00	9.75	7.00	16.75	KV1
15	CH0051	Quản lý kinh tế	88.00	7.75	5.25	13.00	KV1
16	CH0052	Quản trị kinh doanh	82.00	7.50	5.50	13.00	KV1
17	CH0053	Quản trị kinh doanh	65.00	8.25	5.50	13.75	KV1
18	CH0054	Quản trị kinh doanh	Miễn thi	8.00	7.75	15.75	KV1
19	CH0055	Phát triển nông thôn	76.00	9.00	8.00	17.00	KV1
20	CH0057	Quản lý kinh tế	Miễn thi	8.75	7.50	16.25	KV1
21	CH0058	Quản lý kinh tế	77.00	9.00	6.00	15.00	KV1
22	CH0059	Quản lý kinh tế	83.00	8.00	7.00	15.00	KV1
23	CH0060	Quản lý kinh tế	68.00	9.00	6.00	15.00	KV1
24	CH0061	Phát triển nông thôn	66.00	10.0	8.00	18.00	DTKV1
25	CH0062	Quản trị kinh doanh	69.00	8.50	9.25	17.75	KV1
26	CH0064	Quản lý đất đai	75.00	9.50	6.50	16.00	KV1
27	CH0065	Quản lý kinh tế	79.00	9.75	9.25	19.00	KV1
28	CH0066	Quản lý kinh tế	87.00	9.75	9.00	18.75	KV1
29	CH0067	Lâm học	68.00	6.00	6.50	12.50	KV1
30	CH0068	Lâm học	73.00	6.00	7.50	13.50	KV1

Tổng số: 30 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT THÁNG 9/2017
ĐIỂM THI PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 3

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0069	Quản lý kinh tế	82.00	9.50	5.50	15.00	KV1
2	CH0070	Quản lý kinh tế	77.00	9.75	8.50	18.25	KV1
3	CH0071	Lâm học	73.00	8.50	6.00	14.50	KV1
4	CH0072	Quản lý kinh tế	67.00	8.75	5.25	14.00	KV1
5	CH0073	Phát triển nông thôn	75.00	7.00	9.00	16.00	KV1
6	CH0074	Quản lý kinh tế	78.00	7.25	5.00	12.25	KV1
7	CH0076	Quản trị kinh doanh	83.00	7.75	6.75	14.50	KV1
8	CH0078	Khoa học cây trồng	89.00	10.0	8.25	18.25	KV1
9	CH0079	Quản trị kinh doanh	78.00	6.25	6.25	12.50	KV1
10	CH0080	Khoa học cây trồng	88.00	10.0	6.75	16.75	KV1
11	CH0081	Phát triển nông thôn	69.00	6.00	8.00	14.00	KV1
12	CH0082	Quản lý kinh tế	74.50	9.50	5.00	14.50	KV1
13	CH0083	Quản lý kinh tế	82.50	7.75	7.25	15.00	KV1
14	CH0084	Quản lý kinh tế	74.00	8.00	5.00	13.00	KV1
15	CH0085	Quản lý giáo dục	76.00	10.0	8.00	18.00	KV1
16	CH0086	Khoa học cây trồng	88.50	9.50	7.25	16.75	KV1
17	CH0087	Quản trị kinh doanh	75.00	8.00	6.50	14.50	KV1
18	CH0088	Quản trị kinh doanh	84.00	8.75	5.75	14.50	KV1
19	CH0089	Quản lý kinh tế	80.50	9.00	7.00	16.00	KV1
20	CH0090	Khoa học cây trồng	66.00	9.25	6.75	16.00	KV1
21	CH0091	Phát triển nông thôn	88.00	8.00	8.00	16.00	KV1
22	CH0092	Quản lý giáo dục	69.00	10.0	7.00	17.00	KV1
23	CH0093	Quản lý kinh tế	Miễn thi	9.00	8.25	17.25	KV1
24	CH0094	Quản trị kinh doanh	87.00	8.50	8.25	16.75	KV1
25	CH0096	Quản trị kinh doanh	81.00	6.00	7.75	13.75	KV1
26	CH0097	Phát triển nông thôn	76.00	9.00	8.00	17.00	DTKV1
27	CH0098	Phát triển nông thôn	79.00	9.50	8.00	17.50	KV1
28	CH0099	Quản lý kinh tế	75.00	7.00	9.50	16.50	KV1
29	CH0100	Quản lý kinh tế	85.00	7.50	9.50	17.00	KV1
30	CH0101	Quản lý giáo dục	84.00	10.0	7.50	17.50	KV1

Tổng số: 30 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT THÁNG 9/2017
ĐIỂM THI PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 4

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0102	Quản lý kinh tế	72.00	6.00	6.75	12.75	KV1
2	CH0103	Quản trị kinh doanh	73.00	6.00	7.00	13.00	KV1
3	CH0104	Quản trị kinh doanh	96.50	7.75	8.75	16.50	KV1
4	CH0105	Quản lý kinh tế	73.50	7.00	9.25	16.25	KV1
5	CH0106	Quản lý giáo dục	78.00	10.0	7.00	17.00	KV1
6	CH0107	Phát triển nông thôn	74.00	8.00	6.00	14.00	KV1
7	CH0108	Quản lý kinh tế	87.50	6.00	9.00	15.00	KV1
8	CH0109	Lâm học	76.50	6.50	5.00	11.50	DTKV1
9	CH0110	Quản lý kinh tế	88.00	6.50	9.50	16.00	KV1
10	CH0111	Phát triển nông thôn	90.50	10.0	7.50	17.50	KV1
11	CH0112	Quản trị kinh doanh	81.00	6.00	7.00	13.00	KV1
12	CH0113	Quản lý kinh tế	Miễn thi	7.00	7.75	14.75	KV1
13	CH0114	Quản lý giáo dục	83.50	10.0	7.50	17.50	KV1
14	CH0115	Quản lý kinh tế	85.00	6.00	9.50	15.50	KV1
15	CH0116	Quản trị kinh doanh	73.50	5.00	5.00	10.00	KV1
16	CH0117	Quản lý kinh tế	88.50	5.00	5.00	10.00	KV1
17	CH0118	Quản lý kinh tế	90.50	5.00	5.00	10.00	KV1
18	CH0120	Quản lý kinh tế	72.50	5.25	8.00	13.25	KV1
19	CH0121	Quản lý kinh tế	88.00	6.00	8.75	14.75	KV1
20	CH0122	Phát triển nông thôn	84.50	8.00	7.50	15.50	KV1
21	CH0123	Quản trị kinh doanh	68.50	5.00	6.00	11.00	KV1
22	CH0124	Phát triển nông thôn	74.00	7.50	8.00	15.50	KV1
23	CH0127	Quản lý giáo dục	89.00	10.0	8.00	18.00	KV1
24	CH0128	Quản lý kinh tế	76.00	5.25	5.50	10.75	KV1
25	CH0129	Quản lý giáo dục	84.00	10.0	7.00	17.00	KV1
26	CH0130	Quản lý kinh tế	71.00	5.50	7.75	13.25	KV1
27	CH0131	Quản trị kinh doanh	60.00	6.00	9.50	15.50	KV1
28	CH0132	Quản lý kinh tế	68.00	5.25	5.50	10.75	DTKV1
29	CH0133	Quản lý kinh tế	Miễn thi	5.00	6.00	11.00	KV1
30	CH0134	Quản lý đất đai	66.00	8.25	7.50	15.75	KV1

Tổng số: 30 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT THÁNG 9/2017
ĐIỂM THI PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 5

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0135	Khoa học cây trồng	79.50	7.25	5.75	13.00	KV1
2	CH0136	Quản lý kinh tế	71.00	7.25	5.25	12.50	KV1
3	CH0137	Quản lý kinh tế	92.00	7.50	8.00	15.50	KV1
4	CH0138	Quản trị kinh doanh	84.50	7.25	7.25	14.50	KV1
5	CH0139	Phát triển nông thôn	86.50	8.50	8.00	16.50	KV1
6	CH0140	Quản lý kinh tế	81.50	6.50	5.50	12.00	KV1
7	CH0141	Quản lý kinh tế	85.00	7.25	5.75	13.00	KV1
8	CH0142	Phát triển nông thôn	92.00	7.75	7.00	14.75	DTKV1
9	CH0143	Quản trị kinh doanh	81.00	6.50	5.75	12.25	KV1
10	CH0144	Quản lý kinh tế	94.00	7.25	7.25	14.50	DTKV1
11	CH0145	Quản lý giáo dục	100.0	8.50	7.50	16.00	KV1
12	CH0146	Quản lý giáo dục	100.0	8.50	7.50	16.00	KV1
13	CH0147	Khoa học cây trồng	83.00	7.75	7.25	15.00	DTKV1
14	CH0148	Quản lý kinh tế	86.00	6.75	5.25	12.00	KV1
15	CH0150	Quản lý kinh tế	81.00	6.75	7.00	13.75	KV1
16	CH0151	Quản trị kinh doanh	79.00	7.25	7.75	15.00	KV1
17	CH0153	Quản lý kinh tế	79.00	7.25	6.50	13.75	KV1
18	CH0154	Quản lý kinh tế	97.50	7.50	9.00	16.50	KV1
19	CH0155	Quản lý giáo dục	87.00	10.0	7.00	17.00	KV1
20	CH0156	Quản lý giáo dục	84.50	10.0	7.00	17.00	KV1
21	CH0157	Quản lý giáo dục	86.00	9.50	7.00	16.50	KV1
22	CH0158	Phát triển nông thôn	93.50	9.50	8.50	18.00	KV1
23	CH0159	Lâm học	88.00	8.00	6.00	14.00	DTKV1
24	CH0160	Quản trị kinh doanh	89.50	6.75	8.00	14.75	KV1
25	CH0162	Quản lý giáo dục	81.00	9.50	7.50	17.00	KV1
26	CH0163	Khoa học cây trồng	Miễn thi	8.50	5.75	14.25	KV1
27	CH0164	Quản trị kinh doanh	88.50	7.50	9.00	16.50	KV1
28	CH0165	Phát triển nông thôn	84.00	8.00	6.00	14.00	KV1
29	CH0167	Phát triển nông thôn	89.50	8.00	8.00	16.00	DTKV1

Tổng số: 29 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT THÁNG 9/2017
ĐIỂM THI PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 6

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0168	Quản lý kinh tế	93.50	7.75	6.75	14.50	KV1
2	CH0169	Lâm học	79.00	7.00	7.00	14.00	KV1
3	CH0170	Quản lý kinh tế	92.00	7.75	6.00	13.75	KV1
4	CH0171	Quản lý giáo dục	89.50	10.0	7.50	17.50	KV1
5	CH0172	Quản lý giáo dục	82.50	10.0	7.50	17.50	KV1
6	CH0173	Quản lý giáo dục	81.00	9.00	8.00	17.00	KV1
7	CH0174	Quản lý kinh tế	60.00	7.50	5.25	12.75	KV1
8	CH0175	Phát triển nông thôn	84.00	10.0	7.50	17.50	DTKV1
9	CH0176	Khoa học cây trồng	88.50	10.0	5.25	15.25	KV1
10	CH0177	Quản trị kinh doanh	81.50	7.75	7.00	14.75	KV1
11	CH0178	Quản lý kinh tế	82.00	8.25	5.00	13.25	KV1
12	CH0179	Quản lý kinh tế	86.00	7.75	6.25	14.00	KV1
13	CH0180	Quản lý giáo dục	90.50	10.0	8.00	18.00	KV1
14	CH0181	Quản lý kinh tế	92.00	8.00	6.50	14.50	KV1
15	CH0182	Quản lý giáo dục	91.50	9.50	7.00	16.50	KV1
16	CH0183	Lâm học	78.00	10.0	7.50	17.50	KV1
17	CH0184	Quản lý kinh tế	75.00	6.75	5.00	11.75	KV1
18	CH0185	Quản trị kinh doanh	73.50	7.75	7.50	15.25	KV1
19	CH0186	Quản lý kinh tế	86.50	7.00	7.50	14.50	KV1
20	CH0187	Quản lý kinh tế	85.50	7.50	8.00	15.50	KV1
21	CH0188	Khoa học cây trồng	73.50	10.0	7.50	17.50	DTKV1
22	CH0189	Khoa học cây trồng	71.50	10.0	5.25	15.25	KV1
23	CH0190	Quản lý giáo dục	93.00	10.0	7.50	17.50	KV1
24	CH0191	Quản lý kinh tế	73.50	8.50	7.50	16.00	KV1
25	CH0192	Lâm học	67.50	7.00	5.25	12.25	
26	CH0193	Lâm học	79.50	8.25	5.25	13.50	KV1
27	CH0194	Quản trị kinh doanh	83.00	7.50	6.75	14.25	KV1
28	CH0195	Quản lý giáo dục	78.00	10.0	7.50	17.50	KV1
29	CH0197	Phát triển nông thôn	81.00	8.25	7.50	15.75	KV1
30	CH0198	Quản lý kinh tế	83.00	6.50	6.75	13.25	KV1
31	CH0199	Quản trị kinh doanh	78.00	7.00	8.00	15.00	KV1
32	CH0200	Quản lý kinh tế	82.00	6.50	6.50	13.00	KV1
33	CH0201	Lâm học	87.00	9.00	5.25	14.25	KV1

Tổng số: 33 thí sinh